

Số: 398/BC-UBND

Châu Thành, ngày 08 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)

Kính gửi: Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh

Thực hiện Công văn số 3017/UBND-KGVX ngày 18/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025;

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025), cụ thể như sau:

1. Công tác triển khai:

Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn triển khai thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình của các bộ, ngành Trung ương như: Quyết định số 677/HD-BVHTTDL ngày 03/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Dự án 6 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Công văn số 2184/BGDĐT-GDDT ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 5 Quyết định số 1719/QĐ-TTg; Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện

chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Kế hoạch số 43/KH-ĐCT ngày 03/6/2022 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Công tác ban hành văn bản:

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành. Tổng mức vốn để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là 43.949 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 15.684 triệu đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 28.265 triệu đồng;

- Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Châu Thành giai đoạn 2021 - 2025.

3. Kết quả thực hiện:

(Đính kèm Phụ lục).

4. Đánh giá:

4.1. Thuận lợi:

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và một số Bộ, ngành Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các chủ trương, cơ chế, hướng dẫn thực hiện đã tạo điều kiện cho địa phương trong triển khai thực hiện chương trình;

Các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp yêu cầu phát triển và nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với tinh thần đoàn kết các dân tộc luôn được phát huy.

4.2. Khó khăn:

- Việc ban hành văn bản hướng dẫn, cơ chế thực hiện chương trình dân tộc thiểu số chưa đồng bộ, đến nay vẫn còn Bộ, ngành chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện các Dự án, Tiểu dự án;

- Chậm được phân bổ vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ảnh hưởng đến các thủ tục thực hiện và giải ngân nguồn vốn trong năm 2022;

- Ủy ban Dân tộc chậm điều chỉnh Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho phù hợp với tình hình thực tế, vì hiện nay huyện có 03 xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III đã được công nhận xã nông thôn mới nhưng các ấp đặc biệt khó khăn thuộc các xã này không được hưởng các chính sách có liên quan.

5. Nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2022:

Ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình dân tộc thiểu số năm 2022; quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào pToàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện giai đoạn 2021 - 2025; kiện toàn Ban quản lý cấp xã, Ban phát triển ấp;

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo...;

Triển khai thực hiện tốt các nguồn vốn được phân bổ, nhất là đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án 1, Dự án 4 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó tập trung giải ngân nguồn vốn chuyển đổi nghề, đất ở, nhà ở cho đối tượng thụ hưởng và nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện 02 công trình giao thông nông thôn thuộc 02 ấp đặc biệt khó khăn ở các xã: Phước Hào, Mỹ Chánh; gắn với huy động lồng ghép các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội;

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng các mô hình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Thực hiện tốt các mô hình đã đầu tư, từ nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp và vốn khuyến nông trong vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng, củng cố và phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của đồng bào dân tộc hướng đến sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với triển khai thực hiện có hiệu quả phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và giải ngân nguồn vốn cho đối tượng thụ hưởng dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học để nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục; nâng cao đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nhà giáo cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch nâng trình độ chuẩn được đào tạo

cho nhà giáo và cán bộ quản lý năm 2022 và giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, các Trung tâm học tập cộng đồng và Hội Khuyến học trong vùng đồng bào dân tộc, đa dạng hóa nội dung chương trình, hình thức học tập nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục đạo đức, lối sống và hình thành kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường văn hóa trong trường học;

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, gắn với giữ vững, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới; bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch. Tổ chức tốt các hoạt động Lễ Sêne Đôlta, lễ hội Ok Om Bok của đồng bào Khmer năm 2022;

Tiếp tục thực hiện tốt chương trình y tế quốc gia; công tác khám, chữa bệnh; công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người, nhất là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay - chân - miệng; quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, củng cố mạng lưới y tế cơ sở, vận động nhân dân tham gia mua bảo hiểm y tế đạt kế hoạch. Giữ vững 100% xã, thị trấn vùng đồng bào dân tộc đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện tốt chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, tạo cơ hội, điều kiện cho cả nam giới và phụ nữ tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ chăm sóc phụ nữ và trẻ em; quan tâm thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, vùng có nguy cơ bất bình đẳng giới, nhất là trong quan hệ lao động, quan hệ gia đình, ở vùng nông thôn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số;

Kịp thời phát hiện, đề xuất biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào thực hiện tốt các phong trào hành động cách mạng ở địa phương; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết kịp thời đơn, thư khiếu nại, tố cáo, nhất là các vụ việc có liên quan đến dân tộc, chính sách dân tộc;

Tổ chức kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả thực hiện chương trình dân tộc thiểu số theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

6. Đề xuất, kiến nghị:

Đề nghị Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện chương trình. Trường hợp giải ngân không hết vốn trong năm 2022, đề nghị được chuyển vốn sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện (do vốn được phân bổ chậm).

Ban hành Sở tay hướng dẫn thực hiện chương trình nhằm tạo điều kiện cho địa phương dễ hiểu, dễ thực hiện do có nhiều văn bản hướng dẫn, mỗi văn bản hướng dẫn lại dẫn chiếu nhiều văn bản có liên quan.

Trên đây là kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số 6 tháng đầu năm 2022, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo Ban Dân tộc nắm, tổng hợp. / *my*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, NCVX;
- Lưu: VT. *HA*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**PHỤ LỤC SỐ 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: Từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 7 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số ~~398~~ /BC-UBND ngày 08/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

TT	Chi số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tử số	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã DBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
3.	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn		3	3				Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn DBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	

4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người- tháng		50	50				70	Giữa Kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%		4.76	3.95		0.81		1.2	Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
	<i>Trong đó:</i>														
	5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
	5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
	5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù									Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		100					100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%		100					100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	

8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%							99.81	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Công thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%							100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							98	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							96	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sát lờ được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	

16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã DBKK. thôn DBKK không có trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyên đổi nghề	%	DTTS/Kinh /Nghèo/cận nghèo Nam/nữ	1,48 (tương đương 200 hộ)				100	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh /Nghèo/cận nghèo Nam/nữ	68.55				75	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê. Bộ Lao động -	
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ	>80				90	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ	99.9				100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ	98				99	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ	80				80	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ. DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK	89.5				95	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%		100				100	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa. Thể thao và Du lich	

24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, Văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%															Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%		56.51				95	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế					
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%		100				100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế					
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%		78				90	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	LJUBND cấp tỉnh	Bộ Y tế					
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	6.72				5.22	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế					
29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	6.61				5	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế					
30.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%						1.7	5 năm	Số liệu thống kê			Tổng cục Thống kê					
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ					80	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ					60	Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ			TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam					

	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/Kinh								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh		26,662						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình		8				13			Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
	<i>Trong đó:</i>															
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
	43.4. Số hộ ở vùng DBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
44.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	ha									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
45.	Tỷ lệ xã khu vực III (DBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%									Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	

46.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng	43,949				4,000	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội	
47.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý	ha						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
48.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
49.	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng	
50.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa	km						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
51.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%	859				1,033	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường	90				90	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường	1				1	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVN, trang thiết bị	Trường								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
55.	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện xã/Nam/nữ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn DBKK được tạo thêm việc làm. hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh, nghèo/cận nghèo							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
59.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án		1					1	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến		1					3	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn		1					3	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
66.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%		100					100	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
68.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	

69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6-23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
73.	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	%	Nam/nữ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
74.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
75.	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông	